

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2016/NQ-HĐND

Bình Thuận, ngày 12 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành danh mục phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh
thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Xét Tờ trình số 4133/TTr-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh ban hành danh mục phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Thuận thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Tờ trình số 4133/TTr-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh ban hành danh mục phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh như sau:

1. Ban hành danh mục phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

2. Về đối tượng miễn, giảm phí, lệ phí:

a) Đối tượng trẻ em theo quy định của Luật Trẻ em;

b) Đối tượng thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Đối tượng người cao tuổi theo quy định tại Luật Người cao tuổi;

d) Người có công với cách mạng;

đ) Đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng theo quy định tại Luật Người khuyết tật;

e) Đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cấp có thẩm quyền (ngoại trừ các đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này);

g) Một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật. Giao UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét quy định các trường hợp cụ thể tùy theo từng loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh.

Giao UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét quyết định cụ thể mức miễn, giảm của từng đối tượng theo từng loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh.

3. Giao UBND tỉnh căn cứ quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ chỉ đạo việc xây dựng, thẩm định đề án thu phí, lệ phí, trình HĐND tỉnh về mức thu; thu, nộp; quản lý và sử dụng số thu của từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh để ban hành quyết định triển khai thực hiện.

Trong khi chưa có ban hành quy định mới về mức thu, việc quản lý, sử dụng số thu phí, lệ phí theo danh mục phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, các nội dung quy định về đối tượng thu chịu phí, lệ phí; mức thu, miễn, giảm, kê khai phí, lệ phí; thu nộp và tỷ lệ để lại phí được tiếp tục thực hiện cho đến khi có văn bản bãi bỏ hoặc thay thế. Các khoản phí chuyển sang cơ chế giá theo Luật Phí và lệ phí thực hiện theo quy định pháp luật về giá. Các khoản phí, lệ phí phát sinh mới so với trước đây chỉ được thu khi có văn bản quy định mức thu. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện quyết toán số thu từ phí, lệ phí năm 2016 theo quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí và quy định pháp luật về quản lý thuế. Sau khi quyết toán, số tiền phí, lệ phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định đến ngày 01/10/2018, số tiền lệ phí còn dư phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo tình hình thực hiện thu phí, lệ phí ở địa phương với cơ quan nhà nước cấp trên và HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

Trong quá trình thực hiện, nếu UBND tỉnh có đề nghị sửa đổi, bổ sung danh mục phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh, HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh căn cứ quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính và tình hình thực tế của địa phương để quyết định việc sửa đổi, bổ sung và báo cáo HĐND tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục

**DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN THUỘC
THẨM QUYỀN CỦA HĐND TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)*

A. DANH MỤC PHÍ

STT	Tên phí
I	Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.
II	Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải
1	Phí sử dụng đường bộ đối với đường thuộc địa phương quản lý
2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố
III	Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch
1	Phí thăm quan
1.1	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với công trình thuộc địa phương quản lý
1.2	Phí thăm quan di tích lịch sử đối với công trình thuộc địa phương quản lý
1.3	Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng đối với công trình thuộc địa phương quản lý
2	Phí thư viện đối với thư viện thuộc địa phương quản lý
3	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
IV	Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường
1	Phí bảo vệ môi trường
1.1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện
1.2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải

	tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện
2	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
3	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước
3.1	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện
3.2	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện
3.3	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện
3.4	Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện
4	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai
V	Phí thuộc lĩnh vực tư pháp
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
1.1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện
1.2	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện
1.3	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện
1.4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

STT	Tên lệ phí
I	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân
1	Lệ phí đăng ký cư trú đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện
2	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện

3	Lệ phí hộ tịch
4	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện
II	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng
III	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh
	Lệ phí đăng ký kinh doanh